

Pick a word to right meaning on the table below (Use dictionary if you need)

Science	before	after	pot	rug
curtain	CD player	plate	plant	palette
newspaper	racket	trophy	villlage	paintbrush

	Chậu cây/chậu hoa
	Thảm
	sau
	Chiếc cúp
	Khoa học/môn Khoa học
	Cái đĩa
	Chiếc cọ màu
	Tờ báo
	Bảng màu nước
	Làng, xã
	Trước
	Máy nghe đĩa CD
	Cái vợt (cầu lông)
	Rèm cửa
	Cây/thực vật

